



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Chung	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tiến	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Minh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019



Số: 905 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.905.169.512	486.051.414.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.124.963.325	24.625.772.795
1. Tiền	111		11.446.428.536	8.625.772.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.678.534.789	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	449.389.562.826	432.570.499.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		449.389.562.826	432.570.499.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.833.070.641	28.532.260.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.333.683.932	15.574.832.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.431.360.990	958.367.182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.068.025.719	11.999.061.129
IV. Hàng tồn kho	140		557.572.720	322.882.238
1. Hàng tồn kho	141		557.572.720	322.882.238
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366.220.555.937	415.976.055.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		639.202.250	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	639.202.250	-
II. Tài sản cố định	220		7.610.261.694	8.846.136.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.610.261.694	8.846.136.615
- Nguyên giá	222		24.999.707.915	25.369.562.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.389.446.221)	(16.523.426.383)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	50.615.667.131	52.590.865.310
- Nguyên giá	231		75.236.709.739	73.727.349.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.621.042.608)	(21.136.484.164)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	287.646.705.597	327.646.705.597
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		285.774.104.867	285.774.104.867
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.872.600.730	1.872.600.730
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	40.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.708.719.265	26.892.347.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.708.719.265	26.892.347.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911.125.725.449	902.027.469.428

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

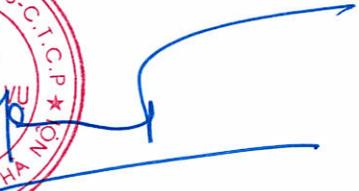
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.042.720.090	44.392.211.916
I. Nợ ngắn hạn	310		46.966.310.852	44.392.211.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	435.402.221	635.757.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.083.452.007	690.677.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.288.316.502	1.173.730.015
4. Phải trả người lao động	314		1.015.834.407	1.782.136.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	21.598.574.431	21.656.358.205
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	3.861.488.778	3.238.958.292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.176.832.222	11.788.824.243
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.300.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.506.410.284	1.125.769.789
II. Nợ dài hạn	330		5.076.409.238	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	5.076.325.601	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		83.637	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		859.083.005.359	857.635.257.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	859.083.005.359	857.635.257.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		748.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.231.896.222	1.231.896.222
3. Cổ phiếu quỹ	415		(26.400.000)	(26.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.811.331.015	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.066.178.122	108.429.761.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.503.140.997	12.203.140.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		91.563.037.125	96.226.620.293
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		911.125.725.449	902.027.469.428


Dương Thị Như
Người lập biểu


Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	20	163.975.960.565	166.946.280.950		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.000.000	-		
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		163.965.960.565	166.946.280.950		
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	128.355.908.879	132.298.748.350		
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.610.051.686	34.647.532.600		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	93.361.590.068	102.229.392.526		
7. Chi phí tài chính	22		542.111.455	217.149.481		
8. Chi phí bán hàng	25	24	8.257.273.886	9.021.835.572		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20.751.901.789	25.854.468.434		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		99.420.354.624	101.783.471.639		
11. Thu nhập khác	31		302.499.742	248.894.627		
12. Chi phí khác	32		171.799.841	182.698.319		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		130.699.901	66.196.308		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		99.551.054.525	101.849.667.947		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	7.987.933.763	5.623.047.654		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		83.637	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.563.037.125	96.226.620.293		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.224	1.235		


Dương Thị Như
Người lập biểu


Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99.551.054.525	101.849.667.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-
Khấu hao tài sản cố định	02	5.446.290.529	5.466.741.986
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	530.427.131	70.113.721
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(90.977.745.966)	(102.116.507.997)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.550.026.219	5.270.015.657
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.063.368.318)	8.921.696.525
Thay đổi hàng tồn kho	10	(234.690.482)	(78.070.025)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(286.960.247)	(131.783.190.190)
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.183.628.224	8.466.166.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.945.351.224)	(5.511.756.398)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.490.248.783)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.713.035.389	(114.715.137.829)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(2.371.258.182)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	291.818.181	163.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(418.909.447.826)	(128.270.499.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	432.570.499.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.945.324.349	111.693.924.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.526.935.522	(16.412.938.616)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(26.400.000)
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.730.238.250)	(39.675.258.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.730.238.250)	(39.701.658.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	29.509.732.661	(170.829.735.200)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.625.772.795	195.522.949.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.542.131)	(67.441.471)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	54.124.963.325	24.625.772.795


Dương Thị Như
Người lập biểu


Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000248 ngày 20 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 02 ngày 06 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 748.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 92 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 108).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); kinh doanh vận chuyển khách du lịch và hàng hóa; kinh doanh ăn uống, đặc sản cao cấp và bình dân (không bao gồm kinh doanh quán bar); hướng dẫn du lịch, phiên dịch; dịch vụ thông tin (trừ loại thông tin Nhà nước cấm); dịch vụ vui chơi, giải trí, xông hơi xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước; kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp; lập dự án, đầu tư xây dựng và quản lý khu du lịch, khách sạn, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ; các loại dịch vụ khác: cho thuê hoạt động (nấu ăn, phiên dịch, lái xe); tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh hàng lưu niệm, tranh ảnh nghệ thuật, mỹ phẩm cao cấp; may đo, giặt là, cắt uốn tóc, chăm sóc sắc đẹp, trang điểm (không bao gồm các dịch vụ gây chảy máu).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trung tâm Lữ hành	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Dịch vụ du lịch
2	Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch
3	Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch	Số 98 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh ăn uống và dịch vụ khác
4	Trung tâm Dịch vụ, Đại lý vé máy bay	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Đại lý vé máy bay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh			
1	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	D8, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty TNHH Global Toserco	Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Số 269 Kim Mã, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

TRÁI C

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

01125
CÔNG
H NHIỆM
E LOI
T IỆT N
ĐA -

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Công ty (trong vòng 50 năm).

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ trong thời gian 5 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê đất, chi phí khác và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	170.468.883	64.093.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.275.959.653	8.561.679.293
Các khoản tương đương tiền (i)	42.678.534.789	16.000.000.000
	54.124.963.325	24.625.772.795

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	449.389.562.826	449.389.562.826	432.570.499.000	432.570.499.000
a2. Dài hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	449.389.562.826	449.389.562.826	472.570.499.000	472.570.499.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 6,1% đến 8,1%/năm.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
b1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	285.774.104.867		285.774.104.867	
<i>Công ty TNHH Global Toserco</i>	209.672.714.716	-	209.672.714.716	-
<i>Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel</i>	61.365.277.633	-	61.365.277.633	-
<i>Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông</i>	14.736.112.518	-	14.736.112.518	-
b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.872.600.730		1.872.600.730	
<i>Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi</i>	1.872.600.730	-	1.872.600.730	-
	287.646.705.597	-	287.646.705.597	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là giá trị đánh giá lại được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội và sau đó, các khoản đầu tư này được Công ty định giá lại theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59"), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và các công ty nhận đầu tư khác của Công ty như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	Việt Nam	50,00%	29,58%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Global Toserco	Việt Nam	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	Việt Nam	5,20%	5,20%	Kinh doanh vận tải

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	1.928.753.410	7.195.475.000
Công ty TNHH Yamaha Việt Nam	1.219.058.764	973.361.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Song Linh	30.400.000	1.243.680.130
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.155.471.758	6.162.315.943
	9.333.683.932	15.574.832.073

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM DL Hồng Ngọc Hà	532.676.490	-
Công ty TNHH Du lịch và Dịch vụ Ngọc Trúc	200.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Thiên đường Đông Nam Á	196.175.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát Hilton	162.628.000	-
Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	-	692.246.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	339.881.500	266.121.182
	<u>1.431.360.990</u>	<u>958.367.182</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	12.657.484.140	10.780.839.951
Ký cược, ký quỹ	14.434.998.840	701.618.000
Tạm ứng cho nhân viên	424.034.500	48.866.400
Phải thu khác	2.551.508.239	467.736.778
	<u>30.068.025.719</u>	<u>11.999.061.129</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	639.202.250	-
	<u>639.202.250</u>	<u>-</u>



12/...
 NG...
 HIỆ...
 LO...
 T...
 ĐA...

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.003.446.421	17.096.963.577	1.231.753.000	37.400.000	25.369.562.998
Mua sắm mới	-	-	2.371.258.182	-	2.371.258.182
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.509.360.265)	-	-	-	(1.509.360.265)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.231.753.000)	-	(1.231.753.000)
Số dư cuối năm	5.494.086.156	17.096.963.577	2.371.258.182	37.400.000	24.999.707.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.618.457.669	13.793.622.991	1.073.945.723	37.400.000	16.523.426.383
Khấu hao trong năm	208.709.832	1.937.029.642	196.499.717	-	2.342.239.191
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(380.507.106)	-	-	-	(380.507.106)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.095.712.247)	-	(1.095.712.247)
Phân loại lại	34.867.375	(34.867.375)	-	-	-
Số dư cuối năm	1.481.527.770	15.695.785.258	174.733.193	37.400.000	17.389.446.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.384.988.752	3.303.340.586	157.807.277	-	8.846.136.615
Tại ngày cuối năm	4.012.558.386	1.401.178.319	2.196.524.989	-	7.610.261.694

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 190.983.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 70.203.636 VND).

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	73.727.349.474
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	1.509.360.265
Số dư cuối năm	<u>75.236.709.739</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21.136.484.164
Trích khấu hao trong năm	3.104.051.338
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	380.507.106
Số dư cuối năm	<u>24.621.042.608</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>52.590.865.310</u>
Tại ngày cuối năm	<u>50.615.667.131</u>

Giá trị tăng nguyên giá và khấu hao lũy kế của bất động sản đầu tư trong năm thể hiện giá trị được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình tương ứng với diện tích cho thuê của các tòa nhà, văn phòng cho thuê thuộc sở hữu của Công ty tại thành phố Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lợi thế kinh doanh (i)	18.451.493.408	26.806.886.649
Chi phí địa chính (ii)	891.918.904	-
Chi phí trả trước khác	365.306.953	85.460.840
	<u>19.708.719.265</u>	<u>26.892.347.489</u>

- (i) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong năm là 8.355.393.241 VND (năm 2017 là 8.355.393.241 VND).
- (ii) Thể hiện giá trị còn lại của khoản chi phí trả cho Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội liên quan đến dịch vụ tư vấn địa chính tại tòa nhà số 2 Núi Trúc. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng với thời gian thuê đất.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hoàn Mỹ	55.858.000	55.858.000	-	-
Công ty Điện lực Ba Đình	53.126.262	53.126.262	106.305.862	106.305.862
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Đất Việt - Chi nhánh Hà nội	52.657.000	52.657.000	-	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Bông Sen Việt Nam	51.150.000	51.150.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ENINE Việt Nam	43.680.937	43.680.937	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	178.930.022	178.930.022	529.451.732	529.451.732
	<u>435.402.221</u>	<u>435.402.221</u>	<u>635.757.594</u>	<u>635.757.594</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
International Study Programs, s.r.o	1.687.419.956	690.677.178
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	396.032.051	-
	<u>2.083.452.007</u>	<u>690.677.178</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp/</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>khấu trừ trong năm</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	108.592.815	4.379.437.376	4.281.556.540	206.473.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.015.150.572	7.987.933.763	6.945.351.224	2.057.733.111
Thuế thu nhập cá nhân	49.986.628	1.200.080.770	1.225.957.658	24.109.740
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.091.552.780	6.091.552.780	-
Các loại thuế khác	-	20.200.000	20.200.000	-
	1.173.730.015	19.679.204.689	18.564.618.202	2.288.316.502

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư (i)	18.805.975.243	18.805.975.243
Trích trước lương tháng 13, tiền thưởng và ăn trưa	2.494.800.923	2.489.950.757
Chi phí phải trả khác	297.798.265	360.432.205
	21.598.574.431	21.656.358.205

- (i) Công ty ghi nhận tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ kế toán.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.865.653.552	9.005.453.145
Phải trả cổ tức	6.514.161.750	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.001.907.947	1.064.807.947
Phải trả ngắn hạn khác	795.108.973	1.718.563.151
	14.176.832.222	11.788.824.243
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.076.325.601	-
	5.076.325.601	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	748.000.000.000	1.231.896.222	-	14.265.325.745	-	763.497.221.967
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	96.226.620.293	-	96.226.620.293
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.426.532.574)	-	(1.426.532.574)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(635.652.174)	-	(635.652.174)
Mua lại cổ phiếu từ cán bộ, nhân viên	-	-	(26.400.000)	-	-	(26.400.000)
Số dư đầu năm nay	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	108.429.761.290	-	857.635.257.512
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	91.563.037.125	-	91.563.037.125
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.946.356.872)	-	(1.946.356.872)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	(1.924.532.406)	-	(1.924.532.406)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	(4.811.331.015)	4.811.331.015	-
Chia cổ tức	-	-	-	(86.244.400.000)	-	(86.244.400.000)
Số dư cuối năm nay	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	105.066.178.122	4.811.331.015	859.083.005.359

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 04 tháng 9 năm 2018, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.946.356.872 VND; Quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.924.532.406 VND; và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 4.811.331.015 VND. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông cũng thông qua việc chia cổ tức 11,53% vốn điều lệ với số tiền là 86.244.400.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	2.000	2.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	74.798.000	74.798.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 748.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	338.030.000.000	45,2	338.030.000.000	45,2
Công ty Cổ phần Phát triển TN	200.000.000.000	26,7	200.000.000.000	26,7
Các cổ đông khác	209.970.000.000	28,1	209.970.000.000	28,1
	748.000.000.000	100	748.000.000.000	100

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	3.929.516,25	3.856.490,08
Euro	EUR	289,12	300,04

20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	49.745.577.918	46.617.919.261
Doanh thu vận hành tour du lịch	80.327.755.984	91.554.593.524
Doanh thu từ đại lý vé máy bay	33.902.626.663	28.773.768.165
	163.975.960.565	166.946.280.950

001
 CÔNG
 NH
 EL
 LIỆ
 G Đ.

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	21.792.381.588	19.767.458.573
Giá vốn vận hành tour du lịch	76.034.393.844	86.911.013.796
Giá vốn từ đại lý vé máy bay	30.529.133.447	25.620.275.981
	<u>128.355.908.879</u>	<u>132.298.748.350</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.736.600	673.777.392
Chi phí nhân công	17.748.398.531	22.125.653.730
Chi phí khấu hao	5.446.290.529	5.466.741.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.350.639.479	119.789.497.999
Chi phí bằng tiền khác	19.704.019.415	19.119.381.249
	<u>157.365.084.554</u>	<u>167.175.052.356</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	29.753.481.759	24.736.757.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.068.486.779	77.473.570.821
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.539.621.530	19.063.800
	<u>93.361.590.068</u>	<u>102.229.392.526</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	7.707.921.683	8.126.165.711
Chi phí khấu hao	16.798.164	16.798.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.279.401	383.180.855
Chi phí bằng tiền khác	252.274.638	495.690.842
	<u>8.257.273.886</u>	<u>9.021.835.572</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.040.476.848	15.293.480.842
Chi phí khấu hao	364.719.085	428.261.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.726.059	544.498.159
Chi phí bằng tiền khác	9.770.979.797	9.588.228.403
	<u>20.751.901.789</u>	<u>25.854.468.434</u>

25/ G E M O I N

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	99.551.054.525	101.849.667.947
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.593.089.362	3.136.827.941
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.062.123.443	1.228.597.212
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	530.965.919	135.988.294
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.772.242.435
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(61.204.475.073)	(77.473.570.821)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(61.068.486.779)	(77.473.570.821)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được mang sang	(135.988.294)	-
Thu nhập chịu thuế	39.939.668.814	27.512.925.067
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.987.933.763	5.502.585.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo	-	120.462.641
Kết luận của Thanh tra thuế	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.987.933.763	5.623.047.654

Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	91.563.037.125	96.226.620.293
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.946.356.872)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-	(1.924.532.406)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	91.563.037.125	92.355.731.015
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	74.798.000	74.798.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.224	1.235

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.286	1.235	51

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 04 tháng 9 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2017 được trình bày lại là 1.235 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước: 1.286 đồng/cổ phiếu).

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có kế hoạch về số tiền sẽ trả thù lao cho Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận

0. /
 TY
 HUI
 TI
 AN
 P.

năm 2018, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích và chi trả các quỹ này trong tương lai.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Điều hành	1.803.884.284	2.538.724.016



Dương Thị Như
Người lập biểu



Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

